

Bản án số: 42/2024/DS-PT

Ngày: 29-3-2024

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm, Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự số 285/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 Tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2023/QĐ-PT ngày 30/11/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2024/QĐ-PT ngày 10/01/2024; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 250/TB-TA ngày 13/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, sinh năm: 1963, bà Trần Thị D, sinh ngày 10/02/1964; cư trú tại thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu Đăng Q, sinh năm: 1985; địa chỉ: số A, đường L, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2275, quyền số 02/2023 SCT/CK, ĐC do Văn phòng C chứng thực ngày 14/12/2023), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phương Đại N, sinh năm: 1983. Luật sư của Công ty L1 – Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: số A, đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm: 1950; cư trú tại số D, thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1975, bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm: 1979; cư trú tại số D, thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2/ Bà Trần Thị L, sinh năm: 1952; cư trú tại số D, thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

3/ Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ; địa chỉ: đường H, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn H1, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc), vắng mặt.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 20/3/2023, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D; ông Mai S2, ông Nguyễn Văn T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì: Lô đất thuộc thửa 147, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã T, huyện Đ trước đây được gia đình ông Nguyễn Văn S1 tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D theo giấy cho đất làm nhà ngày 10/10/1991. Sau khi nhận tặng cho quyền sử dụng đất, vợ chồng ông S, bà D đã làm nhà và sử dụng ổn định cho đến nay, không có tranh chấp với ai. Năm 2018 Công ty trách nhiệm hữu hạn địa chính, nhà Đ tiến hành đo đạc lập bản vẽ khu vực chợ xã T trong đó có đo vẽ phần đất vợ chồng ông S, bà D đang quản lý sử dụng. Trong quá trình đo vẽ có sự chứng kiến của các hộ gia đình liền kề xác định ranh giới đất để đo vẽ. Do căn nhà của vợ chồng ông S, bà D xây dựng trước đó đã xuống cấp nên vợ chồng ông S, bà D sửa chữa nâng cấp nhà đồng thời có xin phép chính quyền địa phương trong đó có phần đất phía sau nhà của ông S (mái hiên sau nhà) dự kiến sau khi sửa nhà chính thì tiếp tục xây dựng nhưng ngày 11/01/2021 gia đình ông S1 dùng bảng hiệu cũ chắn ngang cửa sau nhà vợ chồng ông S, bà D. Việc này vợ chồng ông S, bà D có báo chính quyền địa phương đến ghi nhận sự việc. Sau đó, tấm bảng hiệu được tháo dỡ nhưng đến chiều tối ngày 19/01/2021 gia đình ông S1 đã xây dựng bức tường gạch lợp tôn trên phần đất (mái hiên sau) của ông S khi vợ chồng ông S, bà D không có ở nhà. Theo bản vẽ đo đạc hiện trạng vị trí tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thực hiện ngày 14/11/2022 thì phần đất này có diện tích 08m² thuộc thửa 1/680, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện Đ. Cho đến nay, do hai bên đã thương lượng nhiều lần nhưng không có kết quả nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S1, bà L phải tháo dỡ phần mái tôn đã lợp và bức tường xây trên phần đất 08m² này của vợ chồng ông, bà và xác định phần đất này của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông S1, bà L phải giao lại cho vợ chồng ông S, bà D phần đất tranh chấp có diện tích 08m² nói trên.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Nguyễn Văn S1, bà Trần Thị L thì: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là do gia đình ông, bà khai phá vào năm 1977. Vợ chồng ông, bà sử dụng đất liên tục đến năm 1991 thì cho vợ chồng ông S, bà D một phần đất có chiều rộng là 05m và chiều dài là 15m từ mép đường lui vào trong. Lúc đó đường đất rộng khoảng 02m nhưng hiện nay đường là đường nhựa đã rộng hơn 04m. Do đường được mở rộng hơn, ông S thấy đất mình ngăn lại nên cho rằng thiếu đất là do gia đình ông, bà lấn chiếm. Trong thực tế vợ chồng ông, bà chỉ cho vợ chồng ông S, bà D đứng phần đất từ vách nhà sau của nguyên đơn ra phía đường còn phần 08m² như nguyên đơn trình bày thì không cho mà phần đất này là của gia đình bị đơn; do tại thời điểm cho đất gia đình ông, bà thấy gia đình của ông S, bà D không có chỗ phơi đồ nên vợ chồng ông, bà ông cho nguyên đơn mượn sử dụng tạm. Khi nguyên đơn phá nhà cũ, làm lại nhà mới thì muốn chiếm luôn phần đất này nên vợ chồng ông, bà quyết định lấy lại phần đất đó. Trước đó, vợ chồng ông, bà cũng đã từng nói chuyện với vợ chồng ông S, bà D trước khi xây nhà rằng phần đất của vợ chồng ông S, bà D thì cứ sử dụng còn phần đất cho mượn thì phải trả lại cho vợ chồng ông, bà nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Phần đất tranh chấp 08m² nói trên vợ chồng ông, bà đã cho con là vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Thùy D1 quản lý, sử dụng và đã xây bờ tường phía sau của ông S. Do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông H, bà D1 được; do vậy mọi quyết định đối với phần đất này là quyền của vợ chồng ông, bà.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Thùy D1 thì: Vợ chồng ông, bà thống nhất với lời trình bày của cha, mẹ là vợ chồng ông S1, bà L; vào năm 2016 vợ chồng ông S1, bà L đã cho vợ chồng ông, bà quản lý, sử dụng 01 lô đất và vợ chồng ông, bà đã xây dựng nhà ở, trong phần đất được cho có phần đất 08m² mà hiện nay nguyên đơn đang tranh chấp. Vợ chồng ông, bà thống nhất mọi quyền quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp 08m² nói trên là của cha, mẹ chứ không phải của vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà không có tranh chấp gì với vợ chồng ông S1, bà L về phần đất 08m² tranh chấp nói trên.

- Theo lời trình bày của ông Lê Văn H1, người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn địa chính, nhà đất Đ, thì: Trước đây theo yêu cầu của các bên liên quan, Công ty tiến hành đo đạc các lô đất số 147 của ông Nguyễn Hữu S và lô đất số 145 của ông Nguyễn Văn S1. Việc đo đạc được thực hiện vào ngày 19/4/2018, Công ty có cử ông Nguyễn Văn M là nhân viên của Công ty tiến hành đo đạc cùng với sự chỉ dẫn ranh giới thực tế của đương sự đang sử dụng đất. Lô đất số 147 thì đo đạc theo sự chỉ dẫn ranh của người yêu cầu là ông Nguyễn Hữu S còn lô đất 145 thì đo đạc theo sự chỉ dẫn ranh của ông Nguyễn Văn S1. Đối với phần đất của từng người, ông S và ông S1 chỉ ranh như thế nào thì nhân viên Công ty đo như vậy và các ông cho biết hiện trạng sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Việc này có lập

văn bản và có sự chứng kiến của công chức địa chính xã T và ông S, ông S1 ký tên. Qua kiểm tra hồ sơ đo đạc thấy rằng theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất thì ông S ký tên phần đất ông chỉ dẫn đo đạc, ông S1 ký tên phần đất ông chỉ dẫn đo đạc. Các bên không có ký giáp ranh phần đất cho nhau.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 30/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023; Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Văn S1 đối với phần đất 08m² thuộc thửa 1/680 tờ bản đồ số 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo sơ đồ đo vẽ kèm theo do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 14/11/2022)

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/10/2023 vợ chồng ông S, bà D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn S1 đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông S, bà D; sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn S1 có trách nhiệm trả lại diện tích đất 08m², thuộc thửa 1/680 tờ bản đồ số 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng mà trước đó ông S1 tặng cho vợ chồng ông S, bà D theo giấy cho đất làm nhà ngày 10/10/1991. Ông S1 thừa nhận lô đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông khai phá, tuy nhiên năm 1991 ông cho vợ chồng ông S, bà D một phần đất chiều rộng 05m, chiều dài 15m từ mép đường lui vào trong, khi cho đường rộng 02m nhưng hiện nay là 04m nên ông không đồng ý trả lại đất như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh

chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Theo giấy tặng cho đất làm nhà vĩnh viễn ngày 10/10/2019 thể hiện “*Vợ chồng chúng tôi tên là Nguyễn Văn S1, sinh năm 1950, vợ Trần Thị L. Hiện đang chủ hộ nhà số F lô thổ cư 32 ở tại TĐ I L, T, Đ. Vì nhu cầu đời sống của vợ chồng em út là Nguyễn Hữu S và Trần Thị D. Vợ chồng chúng tôi thỏa thuận nhất trí cho em Nguyễn Hữu S một số đất nằm trong lô thổ cư của tôi là 75m². Vị trí nằm bên góc trái giáp đường chính của xã chiều ngang 5m, kể từ phía giáp ranh lô thổ cư của anh Nguyễn Văn S3. Chiều dài giáp đường chính xã lui 15m, tổng cộng 75m², vậy nay tôi làm giấy này để em S làm nhà và trọn quyền sử dụng...phía dưới có chữ ký của ông Nguyễn Văn S1*”. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của ông S1 cho vợ chồng ông S, bà D theo nội dung giấy cho đất làm nhà nói trên. Tuy nhiên theo ông S trình bày ngoài diện tích đất ông đang làm nhà hiện hữu thì ông S1 còn cho ông S 08m² đất phía sau hiện nay đang tranh chấp còn ông S1 cho rằng chỉ cho nguyên đơn đúng phần đất từ vách nhà sau của vợ chồng ông S, bà D ra đường nhựa, còn phần diện tích đất 08m² hiện nay đang tranh chấp thì ông không cho, do vợ chồng ông S, bà D không có chỗ phơi đồ nên cho phần đất này để sử dụng.

Xét bản chất thì nguồn gốc đất tranh chấp là của bị đơn cho nguyên đơn do vậy phải xem xét tại thời điểm tặng cho thì bên tặng cho đã cho diện tích là bao nhiêu; nếu có sự lấn chiếm để sử dụng thì người tặng cho vẫn có quyền yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo giấy tặng cho thể hiện chiều dài giáp mặt đường là 15m; như vậy trong trường hợp nếu người được tặng cho sử dụng vượt quá diện tích đất ban đầu thì không thể cho rằng được tiếp tục tặng cho phần đất tăng thêm. Theo ông S1 thì từ khi cho ông S đất tính từ mép đường vào thì con đường đá trước đây nhỏ hơn con đường hiện nay nên nay vợ chồng ông S, bà D thấy diện tích đất thực tế nhỏ hơn nên xảy ra tranh chấp. Xét thấy theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thực hiện ngày 14/11/2022 thì diện tích đất thực tế vợ chồng ông S, bà D đang sử dụng có chiều rộng 05m, chiều dài từ mép đường 412 xã T, huyện Đ đến bức tường nhà phía sau của ông S có đoạn ngắn nhất là 16,4m. Đồng thời theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 02/8/2023 thể hiện con đường 412 trước đây nhỏ hơn hiện nay.

[2.2] Vợ chồng ông S, bà D cho rằng Công ty trách nhiệm hữu hạn địa chính, nhà đất Đơn Dương cho ký giáp ranh theo hiện trạng để xác định phần đất thực tế của mỗi bên và cho rằng ông S1 đã ký giáp ranh xác nhận phần đất thực tế của ông S bao gồm cả diện tích 08m² đất đang sử dụng mà hiện nay đang tranh chấp. Tuy nhiên ông S1 cho rằng ông không ký giáp ranh đối với diện tích đất nói trên. Theo Văn bản trình bày của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ thể hiện “*Công ty tiến hành*

đo đạc cùng với sự chỉ dẫn ranh giới thực tế của đương sự đang sử dụng đất. Lô đất thuộc thửa 147 thì đo đạc theo sự chỉ dẫn ranh của người yêu cầu là ông Nguyễn Hữu S, còn lô đất thuộc thửa 145 thì đo đạc theo sự chỉ dẫn ranh của ông Nguyễn Văn S1. Đối với phần đất của từng người, ông S và ông S1 chỉ ranh thế nào thì nhân viên Công ty đo như vậy và các ông cho biết hiện trạng sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Việc này có lập văn bản và có sự chứng kiến của công chức địa chính xã T và ông S, ông S1 ký tên. Qua kiểm tra hồ sơ đo đạc thấy rằng theo bản mô tả ranh giới, mốc giới, mốc giới thửa đất thì ông S ký tên phần đất ông chỉ dẫn đo đạc, ông S1 ký tên phần đất ông chỉ dẫn đo đạc, các bên không ký giáp ranh phần đất cho nhau”. Đồng thời nguyên đơn cho rằng sau khi được tặng cho quyền sử dụng đất theo “Giấy cho đất làm nhà ngày 10/10/1991” thì đã làm nhà ở trên đất và sử dụng ổn định, không tranh chấp; thời điểm phát sinh tranh chấp là ngày 11/01/2021. Vợ chồng ông S1, bà L cho rằng chỉ cho vợ chồng ông S, bà D mượn đất tranh chấp để sử dụng làm nơi phơi đồ trong khi vợ chồng ông S, bà D lại cho rằng đất này được cho toàn bộ nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh là tại sao diện tích đất đang sử dụng tại sao lại tăng lên so với diện tích đất tặng cho. Do vậy nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện tranh chấp diện tích đất 08m² và yêu cầu bị đơn trả lại là không có căn cứ.

[3] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm tổng cộng là 17.938.000đ, nguyên đơn đã tạm nộp và đã được quyết toán xong. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên cần buộc vợ chồng ông S, bà D phải chịu toàn bộ chi phí nói trên.

[5] Về án phí:

Lẽ ra vợ chồng ông S, bà D phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xét xử thì vợ chồng ông S, bà D đã trên 60 tuổi; là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12; căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cần miễn án phí nên cần miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho vợ chồng ông S, bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D; sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Văn S1 đối với lô đất có diện tích 08m² thuộc một phần thửa 1/680, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thực hiện ngày 14/11/2022 kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D phải chịu 17.938.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản (đã tạm nộp và đã được Tòa án quyết toán xong).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D; vợ chồng ông S, bà D được nhận số tiền 500.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006549 ngày 18/6/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu S, bà Trần Thị D; vợ chồng ông S, bà D được nhận số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013794 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV &THA (01);
- TAND huyện Đơn Dương (01);
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương (01);
- Đường sự (05);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch